

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 05**

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi: 18

Cán bộ coi thi 1 <i>TR TẾ HOÀNG</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>NGUYỄN C</i>	G.Viên chấm thi 1 <i>TR TẾ HOÀNG</i>	G.Viên chấm thi 2 <i>NGUYỄN C</i>
--	-------------------------------------	---	--------------------------------------

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120200002	ĐOÀN HỮU BẢNG	30/10/2002	CCQ2005D			<i>Bảng</i>	8,5	8,5	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050107	ĐÀO VĂN CÔNG	22/04/2001	CCQ2005D			<i>Công</i>	8,0	3,0	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120050108	NGUYỄN TRÚC DUY	05/07/2002	CCQ2005D			<i>Duy</i>	8,4	9,0	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120050110	PHẠM CÔNG HẬU	30/08/2002	CCQ2005D			<i>Hậu</i>	6,9	9,0	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120050136	NGÔ NGUYỄN HOÀNG HIỆP	28/01/2002	CCQ2005D			<i>Hiệp</i>	8,6	9,0	8,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120050112	NGUYỄN THANH HOÀNG	03/12/2002	CCQ2005D			<i>Hoàng</i>	8,5	7,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050137	NGUYỄN HOÀNG HUY	10/07/2002	CCQ2005D			<i>Huy</i>	8,0	9,0	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050113	TẠ NGỌC HUY	10/07/2002	CCQ2005D			<i>Huy</i>	8,1	8,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120150014	NGUYỄN MINH KHÁNH	03/08/2002	CCQ2015A			<i>Khánh</i>	8,1	7,0	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120050115	TRƯƠNG ĐUY KHÁNH	13/06/2002	CCQ2005D							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2118060018	VÕ VĂN HUỖNH LONG	13/09/2000	CCQ1806A			<i>Long</i>	7,6	8,0	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050091	NGUYỄN NHẬT TIẾN	24/02/2002	CCQ2005C			<i>Tiến</i>	7,0	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050092	TRẦN QUỐC TOÀN	23/06/2001	CCQ2005C			<i>Toàn</i>	8,0	9,0	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120120515	NGUYỄN QUỐC TRUNG	30/08/2002	CCQ2005C			<i>Trung</i>	5,8	5,0	5,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2117150070	TRƯƠNG KHÁNH TRUNG	29/11/1997	CCQ1715A			<i>Khánh</i>	8,9	9,0	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050105	NGUYỄN HOÀNG ANH TÚ	14/12/2002	CCQ2005C			<i>Tú</i>	3,5	6,0	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050095	PHAN NGỌC TÚ	12/03/2002	CCQ2005C			<i>Tú</i>	8,4	8,5	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2118050062	TRẦN MINH TUẤN	15/07/2000	CCQ1805A			<i>Tuấn</i>	9,0	9,0	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2118030192	PHẠM NHÂN VĂN	24/01/2000	CCQ1805C			<i>Văn</i>	6,8	8,0	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120050096	ĐẠT ĐẠI HOÀNG VŨ	17/07/2002	CCQ2005C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

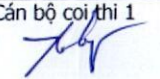
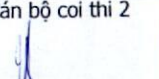
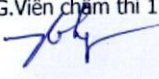
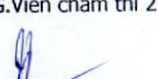
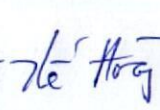
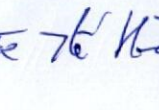
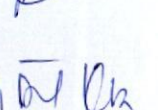
Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 03**

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 	G.Viên chấm thi 2 
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050048	LÊ VĂN LỢI	01/07/2002	CCQ2005B			Lợi	8,3	8,1	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050049	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	09/09/2002	CCQ2005B			Nguyễn	8,5	6,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120050050	BÙI VŨ BÁCH	20/02/2002	CCQ2005B			Bách	8,6	9,0	8,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120050051	ĐÌNH VĂN NHÂN	26/06/2002	CCQ2005B			Nhân	7,3	9,0	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120050052	SƠN NHI	22/11/2002	CCQ2005B			Sơn	4,3	9,0	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120050053	NGUYỄN XUÂN PHÚ	06/09/2001	CCQ2005B			Phú	4,3	6,0	5,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050054	TRƯƠNG BÌNH PHƯỚC	18/05/2001	CCQ2005B			Phước	8,0	3,0	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050056	TRẦN BÁ QUỐC	26/09/2002	CCQ2005B			Quốc	6,0	7,5	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2118050184	LƯƠNG THẾ TÀI	27/05/2000	CCQ1805C			Tài	8,0	9,0	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120050058	VŨ ĐỨC TÀI	15/10/2001	CCQ2005B			Tài	6,0	6,0	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120050059	BÁ HOÀNG TÂN	29/09/2001	CCQ2005B			Tân	6,3	9,0	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050060	HUỲNH HỮU THÁI	02/06/2002	CCQ2005B			Thái	4,3	8,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050061	NGUYỄN MINH TI	25/07/2001	CCQ2005B			Ti	4,1	7,0	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120050062	PHAN TRỌNG TÍNH	22/05/2002	CCQ2005B			Tính	4,8	8,0	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120050063	TÔ VĂN TÍNH	27/06/2002	CCQ2005B			Tính	8,3	8,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050065	HUỲNH MINH TRÍ	08/12/2002	CCQ2005B			Trí	4,3	8,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050067	TRẦN MINH TÚ	10/08/2002	CCQ2005B			Tú	8,3	3,0	5,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120050066	NGUYỄN NGỌC THANH TÙNG	17/03/2002	CCQ2005B			Tùng	6,0	7,0	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120050068	THIÊN NGỌC VÂN	02/12/2002	CCQ2005B			Vân				(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120050069	NGUYỄN CHÍ VIỄN	01/11/2002	CCQ2005B			Viễn	3,6	6,0	5,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 01**

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 18/9

Số bài thi: 18/9

Số tờ giấy thi: 18/9

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Trần Thế Hoàng</i>	<i>Nguyễn Thị Cẩm</i>	<i>Trần Thế Hoàng</i>	<i>Nguyễn Thị Cẩm</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050002	ĐINH THÀNH	14/09/2002	CCQ2005A			<i>Danh</i>	8,4	7,0	7,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2120050004	HỒ HOÀNG	13/12/2002	CCQ2005A			<i>Hoàng</i>	9,0	9,0	9,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2120050005	BÙI TRỌNG	02/06/2002	CCQ2005A			<i>Hiển</i>	8,0	9,0	8,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2120050006	VÕ THANH	24/08/2002	CCQ2005A			<i>HOÀNG</i>	8,4	9,0	8,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
5	2120050007	TRẦN MẬU	01/09/2002	CCQ2005A			<i>Hoà</i>	8,2	7,5	7,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2120050010	TRẦN TUẤN	03/02/2002	CCQ2005A			<i>Khải</i>	8,9	9,0	9,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2120050009	NGUYỄN PHI	24/06/2002	CCQ2005A			<i>Phi</i>	9,0	8,0	8,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2120050011	ĐỖ TẤN	11/09/2002	CCQ2005A			<i>Tấn</i>	9,0	7,5	8,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2120050012	HỒ NHỰT	17/12/2002	CCQ2005A			<i>Nam</i>	8,8	8,0	8,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2120050013	NGUYỄN VŨ	08/03/2002	CCQ2005A			<i>Vũ</i>	8,1	7,5	7,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2120050014	NGUYỄN DUY	05/12/2002	CCQ2005A			<i>Nhật</i>	8,2	9,0	8,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2120050016	TRẦN DUY	16/04/2002	CCQ2005A			<i>Phong</i>	9,0	8,5	8,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2120050018	NGUYỄN HỒNG	10/01/2002	CCQ2005A			<i>Phy</i>	8,8	9,0	8,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
14	2120050019	TRƯƠNG CHÍ THANH	13/08/2001	CCQ2005A							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2120050020	TRẦN NGỌC	08/06/2002	CCQ2005A			<i>Quý</i>	9,0	9,0	9,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2120050021	PHẠM	28/02/1998	CCQ2005A							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2120050023	HÀ THANH	10/08/2002	CCQ2005A			<i>Sơn</i>	8,6	7,5	7,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2117050216	NGUYỄN MINH	09/11/1999	CCQ1705C			<i>Thư</i>	7,9	9,0	8,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120050024	PHẠM NGUYỄN TIẾN	07/10/2002	CCQ2005A			<i>Sỹ</i>	7,8	9,0	8,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2120050026	BÙI VĂN	05/01/2001	CCQ2005A			<i>Tài</i>	8,4	8,0	8,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 01**

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Trần Thế Hoàng</i>	<i>Nguyễn Chí</i>	<i>Trần Thế Hoàng</i>	<i>Nguyễn Chí</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2118050131	LÊ TRỌNG TRÍ	12/12/2000	CCQ1805B			<i>Trí</i>	8,2	6,0	6,9	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)